

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBCA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hoàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Củng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 03 tháng 02 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		791.831.614.938	571.166.143.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	161.364.336.912	21.067.011.889
111	1. Tiền		89.163.883.213	20.967.011.889
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.200.453.699	100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.647.166.316	8.139.520.387
121	1. Chứng khoán kinh doanh	11.1	4.057.811.954	5.032.544.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11.1	(951.476.829)	(763.656.534)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	3.540.831.191	3.870.632.095
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	538.398.360.972	461.467.632.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		247.447.613.812	41.150.998.626
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		207.938.239	2.442.468.978
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			152.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		300.453.647.581	274.662.585.213
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.710.838.660)	(8.788.420.674)
140	IV. Hàng tồn kho	6	48.520.417.259	50.796.191.041
141	1. Hàng tồn kho		50.651.617.329	51.956.785.733
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.131.200.070)	(1.160.594.692)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.901.333.479	29.695.788.391
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.681.026.355	1.452.834.419
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	34.513.018.640	27.875.732.502
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	707.288.484	367.221.470
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.313.476.941.389	1.339.386.967.379
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.853.766.522	155.870.842.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	136.722.293.133	155.032.521.386
222	Nguyên giá		442.153.397.624	436.110.817.648
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(305.431.104.491)	(281.078.296.262)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.131.473.389	838.321.334
228	Nguyên giá		11.979.892.609	11.349.805.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.848.419.220)	(10.511.484.609)

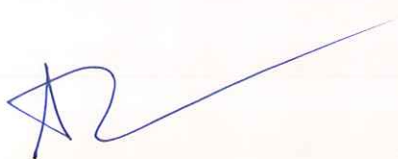
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

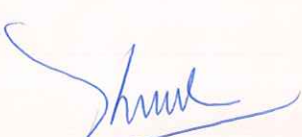
Mẫu số B 01a - DN


(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

240	III. Tài sản dở dang dài hạn		265.334.343	2.968.343.025
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	265.334.343	2.968.343.025
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.166.357.251.175	1.166.573.825.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	11.3	1.166.357.251.175	1.166.573.825.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.977.589.349	13.950.956.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	7.050.490.766	11.687.893.475
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.927.098.583	2.263.063.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.105.308.556.327	1.910.553.111.230
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		717.398.473.312	520.201.488.268
310	I. Nợ ngắn hạn		705.172.992.447	506.400.635.442
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	36.388.435.900	42.212.231.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.904.826.863	4.409.672.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.243.615.945	673.550.582
314	4. Phải trả người lao động	15	7.171.537.685	17.235.602.886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.860.722.876	427.913.605.861
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	453.642.277.028	427.913.605.861
320	7. Vay ngắn hạn	18	181.482.103.200	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	4.479.472.950	13.955.971.414
330	II. Nợ dài hạn		12.225.480.865	13.800.852.826
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.646.077.272	2.646.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.579.403.593	11.154.775.554
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.387.910.083.015	1.390.351.622.962
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.387.910.083.015	1.390.351.622.962
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		187.526.870.000	187.526.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	485.821.358.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	581.629.011.445
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.932.843.219	135.374.383.166
421a	- (Phân phối thừa) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		102.195.808.662	(7.642.433.761)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.737.034.557	143.016.816.927
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.105.308.556.327	1.910.553.111.230

TP.HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2025


 Nguyễn Thị Ái
 Người lập


 Đinh Thị Thu Vân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Hoàng
 Tổng Giám đốc

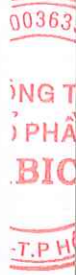

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		256.190.301.101	229.622.577.710	825.133.416.082	720.853.052.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		810.895.516	117.573.484	3.283.378.205	2.703.365.582
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		255.379.405.585	229.505.004.226	821.850.037.877	718.149.687.236
Giá vốn hàng bán	11		223.303.343.167	202.740.496.857	711.610.599.061	616.291.971.292
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.076.062.418	26.764.507.369	110.239.438.816	101.857.715.944
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.873.060.625	963.345.827	16.354.118.429	126.481.045.210
Chi phí tài chính	22		1.446.077.704	(95.138.163)	7.494.335.629	560.405.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.459.404.657	122.992.355	2.608.777.862	1.439.147.639
Chi phí bán hàng	25		8.323.125.484	10.796.747.871	31.953.826.514	25.075.651.373
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.240.294.842	13.718.301.876	50.302.609.545	55.009.228.666
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.939.625.013	3.307.941.612	36.842.785.557	147.693.475.655
Thu nhập khác	31		198.743.473	584.684.406	397.853.958	1.617.919.269
Chi phí khác	32		343.005.261	53.581.000	409.911.633	133.636.435
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(144.261.788)	531.103.406	(12.057.675)	1.484.282.834
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.795.363.225	3.839.045.018	36.830.727.882	149.177.758.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.358.255.230	999.085.045	5.757.728.749	5.994.475.177
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		79.931.374	243.457.726	335.964.576	166.466.385
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.357.176.621	2.596.502.247	30.737.034.557	143.016.816.927

Nguyễn Thị Ái
Người lậpĐinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

TP. HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2025



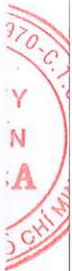
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.830.727.882	149.177.758.489
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn	8, 9	24.689.742.840	26.602.174.775
3	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		505.471.698	(582.402.697)
4	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(285.331.873)	160.487.619
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.563.422.846)	(127.039.716.328)
6	Chi phí lãi vay	23	2.608.777.862	1.439.147.639
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.785.965.563	49.757.449.497
9	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(246.028.856.652)	37.669.732.273
10	Tăng hàng tồn kho		1.305.168.404	(18.884.175.891)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		39.849.192.564	(16.678.177.825)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.409.210.773	2.436.175.547
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.608.777.862)	(1.439.147.639)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.942.241.414)	(3.819.967.556)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.284.616.462)	(2.811.451.766)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(169.514.955.086)	46.230.436.640
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.969.657.960)	(8.088.853.999)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định			1.620.295.723
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(232.670.199.096)	(155.870.632.095)
24	Thu hồi tiền bán trái phiếu và khoản tiền gửi có kỳ hạn		385.000.000.000	39.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		216.573.825	-
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		7.521.779.266	130.178.928.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		156.098.496.035	6.839.737.868

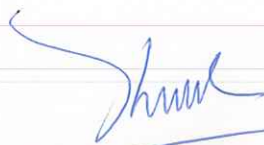


III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	18	266.198.419.061	12.445.879.014
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(84.716.315.861)	(36.063.960.455)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(28.129.030.500)	(37.505.605.320)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		153.353.072.700	(61.123.686.761)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		139.936.613.649	(8.053.512.253)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.067.011.889	29.108.008.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		360.711.374	12.515.383
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	161.364.336.912	21.067.011.889

TP.HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Nhà máy Biên Hòa") và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 537 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 503).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 11.3*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh

dở dang và thành phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn nếu có thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

976
TY
ÂN
CA
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.403.044	1.939.292
Tiền gửi ngân hàng	89.139.480.169	20.965.072.597
Các khoản tương đương tiền	72.200.453.699	100.000.000
TỔNG CỘNG	161.364.336.912	21.067.011.889

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	155.693.185.751	41.150.998.626
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	115.703.241.022	1.800.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nam Dược</i>	5.232.738.885	5.624.142.951
<i>Công ty TNHH Thương Mại Cocomo Food</i>	2.544.850.371	1.514.500.202
<i>Các bên khác</i>	32.212.355.473	32.212.355.473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	207.938.239	2.442.468.978
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng</i>	16500000	1.099.429.200
<i>Công ty TNHH Bao bì Alpha Box</i>		-
<i>Các bên khác</i>	191.438.239	1.343.039.778
Phải thu về cho vay ngắn hạn		152.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Agon</i>		152.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	295.358.227.581	274.662.585.213
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	283.272.091.321	264.326.151.911
<i>Ký quỹ</i>		5.095.420.000
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>		906.306.865
<i>Phạt chậm nộp đang chờ xử lý</i>		-
<i>Phải thu khác</i>	12.086.136.260	4.334.706.437
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	922.417.986	(8.788.420.674)
GIÁ TRỊ THUẦN	452.181.769.557	461.467.632.143

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.879.732.242	10.879.732.242
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.939.991.380	1.939.991.380
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.744.812.884)	(1.744.812.884)
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm	(2.286.490.064)	(2.286.490.064)
Số cuối năm	8.788.420.674	8.788.420.674

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	22.963.860.931	(1.121.906.036)	20.880.322.932	(1.237.599.416)	
Thành phẩm, hàng hóa	27.134.779.599	-	10.334.229.377	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	541.286.350	-	674.722.092	-	
Công cụ, dụng cụ	1.316.858.853	(38.688.656)	1.183.335.441	(6.219.000)	
TỔNG CỘNG	51.956.785.733	(1.160.594.692)	33.072.609.842	(1.243.818.416)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.243.818.416	1.243.818.416
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.402.126.982	1.402.126.982
Trừ: Sử dụng trong năm	(1.485.350.706)	(1.485.350.706)
Số cuối năm	1.160.594.692	1.160.594.692

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.452.834.419	1.452.834.419
Công cụ và dụng cụ	1.377.022.237	1.377.022.237
Khác	75.812.182	75.812.182
Dài hạn	11.687.893.475	11.687.893.475
Công cụ và dụng cụ	7.644.815.159	7.644.815.159
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.888.611.568	3.888.611.568
Khác	154.466.748	154.466.748
TỔNG CỘNG	13.140.727.894	13.140.727.894

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh. Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	69.882.212.427	341.348.591.517	12.130.198.692	9.946.622.144	183.695.159	433.491.319.939
Mua mới trong năm	-	3.481.236.937	2.444.637.502	-	-	5.925.874.439
Đầu tư XDCB hoàn thành	223.868.108	7.958.451.157	-	-	-	8.182.319.265
Thanh lý	-	(6.678.928.622)	(3.721.945.373)	(1.044.722.000)	(43.100.000)	(11.488.695.995)
Số cuối năm	70.106.080.535	346.109.350.989	10.852.890.821	8.901.900.144	140.595.159	436.110.817.648
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.837.687.261	130.473.606.009	5.106.840.627	6.962.563.851	70.369.091	166.451.066.839
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	56.621.010.504	189.885.820.338	9.823.189.167	9.352.269.994	183.695.159	265.865.985.162
Khấu hao trong năm	3.159.361.907	22.285.431.367	667.487.441	168.533.724	-	26.280.814.439
Thanh lý	-	(6.678.928.622)	(3.301.752.717)	(1.044.722.000)	(43.100.000)	(11.068.503.339)
Số cuối năm	59.780.372.411	205.492.323.083	7.188.923.891	8.476.081.718	140.595.159	281.078.296.262
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.261.201.923	151.462.771.179	2.307.009.525	594.352.150	-	167.625.334.777
Số cuối năm	10.325.708.124	140.617.027.906	3.663.966.930	425.818.426	-	155.032.521.386

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	9.330.320.943	9.330.320.943
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	10.190.124.273	10.190.124.273
Hao mòn trong năm	-	321.360.336	321.360.336
Số cuối năm	-	10.511.484.609	10.511.484.609
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	256.080.000	903.601.670	1.159.681.670
Số cuối năm	256.080.000	582.241.334	838.321.334

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các máy móc và thiết bị đang được lắp đặt	2.968.343.025	8.987.682.730

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**11.1 Chứng khoán kinh doanh**

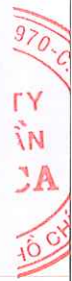
	Số lượng		Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.332	90.771	2.042.347.500	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	44.424	1.663.678.800	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	15.750	770.962.500	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	82.760	401.386.000	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	14.130	165.087.738	14.130	468.092.945	165.087.738	(90.901)	164.996.837
TỔNG CỘNG	247.835	5.032.544.826	247.835	5.346.467.745	5.032.544.826	(2.105.720.489)	2.926.824.337

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,6% đến 5,2%/năm.

11.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm		%	%
	Số cuối năm Vốn đầu tư VND	%	Số đầu năm Vốn đầu tư VND	%		
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (1)	216.573.825.000	99.9	216.573.825.000	100		100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (2)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100		100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (3)	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100		100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (4)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100		100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (5)	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100		100
	1.166.573.825.000		1.166.573.825.000			



CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- (1) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Pan CG chưa tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đăng ký loại hình doanh nghiệp.
- (2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Đông đã ngừng hoạt động.
- (3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn trước hoạt động.
- (5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp Sài Đồng 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	42.212.231.899	62.675.595.881
<i>Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú</i>	<i>8.418.494.906</i>	<i>7.146.784.897</i>
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa</i>	<i>8.392.000.260</i>	<i>9.899.662.500</i>
<i>Công ty Cổ phần S.I.M. Việt Nam</i>	<i>4.956.814.000</i>	<i>5.925.077.545</i>
<i>Các công ty khác</i>	<i>20.444.922.733</i>	<i>39.704.070.939</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	69.710.894.016
TỔNG CỘNG	42.212.231.899	132.386.489.897

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác trả tiền trước	4.409.672.800	3.788.296.193
<i>Arpel International Marketing Corporation</i>	<i>1.147.395.036</i>	<i>1.122.671.271</i>
<i>Khác</i>	<i>3.262.277.764</i>	<i>2.665.624.922</i>
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	359.044.000.000
TỔNG CỘNG	4.409.672.800	362.832.296.193

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(29.951.221.316)	51.117.425.017	(49.041.936.203)	(27.875.732.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.707.302.313)	5.994.475.177	(3.819.967.556)	467.205.308
Thuế thu nhập cá nhân	(404.020.408)	4.158.438.587	(3.915.294.375)	(160.876.196)
TỔNG CỘNG	(32.062.544.037)	61.270.338.781	(56.777.198.134)	(27.569.403.390)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>(29.951.221.316)</i>			<i>(27.875.732.502)</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(2.111.322.721)</i>			<i>(367.221.470)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>-</i>			<i>673.550.582</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.961.814.768	-
Chi phí hoa hồng	2.861.359.868	1.592.113.318
Lương và thưởng nhân viên	1.985.042.657	7.201.552.077
Khác	1.427.385.593	2.505.588.615
TỔNG CỘNG	17.235.602.886	11.299.254.010

16 .QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.121.588.430	12.168.286.140
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.645.834.750	1.121.228.047
Sử dụng quỹ	(2.811.451.766)	(6.167.925.757)
Số cuối năm	13.955.971.414	7.121.588.430

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	427.913.605.861	1.636.303.792
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	426.028.698.445	-
Khác	1.884.907.416	1.636.303.792
Dài hạn	2.646.077.272	2.941.077.272
Khác	2.646.077.272	2.941.077.272
TỔNG CỘNG	430.559.683.133	4.577.381.064

18. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	23.618.081.441	12.445.879.014	(36.063.960.455)	-

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND
Năm nay **Năm trước**

Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu

Số đầu năm	187.526.870.000	187.526.870.000
Tăng vốn	-	-
Số cuối năm	187.526.870.000	187.526.870.000

Cổ tức

Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền	37.505.605.320	37.505.605.320
---------------------------------------	----------------	----------------

20.3 Cổ phiếu

Số cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và đã góp vốn đầy đủ

	18.752.687	18.752.687
--	------------	------------

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	18.752.687	18.752.687
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8. Q. Tân Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	154.207.820.000	302.576.583.351	579.101.429.954	40.423.820.612	1.076.309.653.917
Tăng vốn	33.319.050.000	183.244.775.000	-	-	216.563.825.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.485.468.319	21.485.468.319
Phân phối quỹ	-	-	2.527.581.491	(2.527.581.491)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.120.014.131)	(1.120.014.131)
Cổ tức công bố	-	-	-	(18.752.687.000)	(18.752.687.000)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105
Năm nay					
Số đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	143.016.816.927	143.016.816.927
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(37.505.605.320)	(37.505.605.320)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	720.853.052.818	588.757.632.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.703.365.582)	(1.022.324.435)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(2.703.365.582)	(1.022.324.435)
Doanh thu thuần	718.149.687.236	587.735.308.435
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	574.421.638.423	446.210.609.592
Doanh thu đối với bên khác	143.728.048.813	141.524.698.843

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	122.251.371.900	111.865.000
Lãi tiền gửi	3.588.241.361	6.541.093.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	641.431.949	5.692.572.930
TỔNG CỘNG	126.481.045.210	12.345.531.545

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	617.777.321.998	505.948.201.319
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.485.350.706)	(34.635.521)
TỔNG CỘNG	616.291.971.292	505.913.565.798

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.439.147.639	198.003.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá	463.321.776	1.712.209.928
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.342.063.955)	1.370.470.728
TỔNG CỘNG	560.405.460	3.280.684.298

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	21.304.786.295	5.566.691.751
Chi phí nhân viên	3.683.090.226	1.441.599.888
Chi phí bán hàng khác	87.774.852	-
TỔNG CỘNG	25.075.651.373	7.008.291.639

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	38.626.658.370	33.970.023.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.115.166.857	13.194.151.162
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.637.307.014	1.761.746.258
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng nợ phải thu khó đòi	195.178.496	3.969.909.499
Khác	3.434.917.929	3.942.388.960
TỔNG CỘNG	55.009.228.666	56.838.219.128

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.617.919.269	554.339.680
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.200.103.067	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	410.139.144	436.526.649
Khác	7.677.058	117.813.031
Chi phí khác	(133.636.435)	(295.107.427)
Phạt	(5.038.169)	(267.468.231)
Xóa sổ hàng tồn kho	-	(12.524.594)
Khác	(128.598.266)	(15.114.602)
LỢI NHUẬN KHÁC	1.484.282.834	259.232.253

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	413.610.856.772	361.439.007.257
Chi phí nhân công	163.761.204.933	87.596.549.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.289.674.293	98.786.424.147
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	26.602.174.775	18.379.817.264
Khác	5.678.876.648	6.536.330.931
TỔNG CỘNG	708.942.787.421	572.738.128.719

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	681.663.918.666	529.847.800.064
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	570.032.412.163	447.084.171.757
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	103.382.477.283	73.353.958.062
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.249.029.220	9.409.670.245
Mua hàng	178.563.101.088	133.177.471.794
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	70.517.602	23.447.544.512
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	150.116.873.637	93.753.271.541
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	28.375.709.849	15.976.655.741
Phí quản lý	23.568.534.004	26.214.935.484
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	23.568.534.004	26.214.935.484
Phí dịch vụ	140.000.000	108.654.944
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	140.000.000	108.654.944
Cho Vay	118.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	96.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	7.500.000.000	-
Nhận lại gốc cho vay	118.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	96.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	7.500.000.000	-
Lợi nhuận được chia	7.500.000.000	122.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông		122.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	7.500.000.000	-
Lãi cho vay	786.927.396	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	210.163.015	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	280.627.397	-
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	296.136.984	-
Chi hộ	7.157.543.266	94.451.960.300
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		91.629.922.447
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	4.156.755.934	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	34.945.244	1.138.658.448
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	1.833.270.549	1.574.724.461
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	1.132.571.539	108.654.944
Thu hộ	8.749.151.958	6.652.737.445
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	4.132.708.984	6.409.956.645
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	4.542.442.974	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	74.000.000	240.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		2.780.800
Chuyển nhượng cổ phần	238.360.000	-
Ông Nguyễn Văn Khải	119.180.000	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	115.703.241.022	1.800.000.000
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	103.435.022.442	1.800.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	12.268.218.580	-
Phải thu ngắn hạn khác	283.272.091.321	264.326.151.910
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	283.272.091.321	264.326.151.910
Phải trả ngắn hạn khác	345.884.635.276	425.273.035.901
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan		21.749.146.465
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	147.602.205.736	149.435.476.285
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.282.429.540	198.214.647.771
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		55.873.765.380

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	4.328.798.936	4.798.724.330
Thù lao Hội Đồng Quản Trị	1.080.000.000	1.600.000.000
Kế toán trưởng	489.308.616	460.183.957
TỔNG CỘNG	5.898.107.552	6.858.908.287

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

TP.HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Bibica Corporation

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2024



CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Separate balance sheet	3-4
Separate income statement	5
Separate cash flow statement	6-7
Notes to the separate financial statements	8-27

THE COMPANY

Bibica Corporation ("the Company") is currently a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 3600363970 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 5 July 2008 and the subsequent amended ERCs, and the latest 9th amended ERC dated 19 September 2022.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the License No. 10/GPPH issued by the State Securities Commission on 16 November 2001.

The current principal activities of the Company are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, beverage (other than production at the office).

The Company's registered head office is located at No. 443 Ly Thuong Kiet, Ward 8, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam and its two branches include Bibica Bien Hoa Factory – Branch of Bibica Corporation located at Dong Nai Province, Vietnam and Bibica Ha Noi Factory – Branch of Bibica Corporation located at Ha Noi, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Truong Phu Chien	Chairman
Ms Nguyen Ngoc Anh	Independent member
Mr Vu Cuong	Independent member
Mr Nguyen Quoc Hoang	Member
Mr Nguyen Van Khai	Member

AUDIT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

Members of the Audit Committee under the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Ngoc Anh	Head	appointed on 22 May 2023
Mr Vu Cuong	Member	appointed on 22 May 2023
Mr Vu Cuong	Head	resigned on 22 May 2023
Ms Nguyen Ngoc Anh	Member	resigned on 22 May 2023

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Quoc Hoang	General Director	
Mr Nguyen Trong Kha	Deputy General Director	
Mr Tran Duc Tuyen	Deputy General Director	
Mr Phan Van Thien	Deputy General Director	
Ms Nguyen Thai Hanh Linh	Deputy General Director	resigned from 12 April 2024

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative during the period and at the date of this report is Mr Nguyen Quoc Hoang.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the separate financial statements for each financial year which give a true and fair view of separate financial position of the Company and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the year ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the separate financial statements. The Company prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2023 dated 03 Feb 2025

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

For and on behalf of the management:



Nguyen Quoc Hoang
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
3-Feb-24

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		791.831.614.938	571.166.143.851
110	I. Cash and cash equivalents	4	161.364.336.912	21.067.011.889
111	1. Cash		89.163.883.213	20.967.011.889
112	2. Cash equivalents		72.200.453.699	100.000.000
120	II. Short-term investments		6.647.166.316	8.139.520.387
121	1. Held-for-trading securities	11.1	4.057.811.954	5.032.544.826
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities	11.1	(951.476.829)	(763.656.534)
123	3. Held-to-maturity investments	11.2	3.540.831.191	3.870.632.095
130	III. Current accounts receivables	5	538.398.360.972	461.467.632.143
131	1. Short-term trade receivables		247.447.613.812	41.150.998.626
132	2. Short-term advances to suppliers		207.938.239	2.442.468.978
135	3. Short-term loan receivables			152.000.000.000
136	4. Other short-term receivables		300.453.647.581	274.662.585.213
137	5. Provision for doubtful short-term receivables		(9.710.838.660)	(8.788.420.674)
140	IV. Inventories	6	48.520.417.259	50.796.191.041
141	1. Inventories		50.651.617.329	51.956.785.733
149	2. Provision for obsolete inventories		(2.131.200.070)	(1.160.594.692)
150	V. Other current assets		36.901.333.479	29.695.788.391
151	1. Short-term prepaid expenses	7	1.681.026.355	1.452.834.419
152	2. Value-added tax deductible	14	34.513.018.640	27.875.732.502
153	3. Tax and other receivables from the State	14	707.288.484	367.221.470
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1.313.476.941.389	1.339.386.967.379
210	I. Long-term receivable		23.000.000	23.000.000
216	1. Long-term loan receivable		23.000.000	23.000.000
220	II. Fixed assets		137.853.766.522	155.870.842.720
221	1. Tangible fixed assets	8	136.722.293.133	155.032.521.386
222	Cost		442.153.397.624	436.110.817.648
223	Accumulated depreciation		(305.431.104.491)	(281.078.296.262)
227	2. Intangible fixed assets	9	1.131.473.389	838.321.334
228	Cost		11.979.892.609	11.349.805.943
229	Accumulated amortization		(10.848.419.220)	(10.511.484.609)



240	III. Long-term asset in progress		265.334.343	2.968.343.025
242	1. Construction in progress	10	265.334.343	2.968.343.025
250	II. IV. Long-term investments		1.166.357.251.175	1.166.573.825.000
251	1. Investment in subsidiaries	11.3	1.166.357.251.175	1.166.573.825.000
260	III. V. Other long-term assets		8.977.589.349	13.950.956.634
261	1. Long-term prepaid expenses	7	7.050.490.766	11.687.893.475
262	2. Deferred tax assets	28.3	1.927.098.583	2.263.063.159
270	TOTAL ASSETS		2.105.308.556.327	1.910.553.111.230
300	C. LIABILITIES		717.398.473.312	520.201.488.268
310	I. Current liabilities		705.172.992.447	506.400.635.442
311	1. Short-term trade payables	12	36.388.435.900	42.212.231.899
312	2. Short-term advances from customers	13	3.904.826.863	4.409.672.800
313	3. Statutory obligations	14	3.243.615.945	673.550.582
314	4. Payables to employees	15	7.171.537.685	
315	5. Short-term accrued expenses	15	14.860.722.876	17.235.602.886
319	6. Other short-term payables	17	453.642.277.028	427.913.605.861
320	7. Short-term loans	18	181.482.103.200	-
322	8. Bonus and welfare funds	16	4.479.472.950	13.955.971.414
330	II. Non-current liabilities		12.225.480.865	13.800.852.826
337	1. Other long-term liabilities	17	2.646.077.272	2.646.077.272
342	2. Long-term provisions	19	9.579.403.593	11.154.775.554
400	D. OWNERS' EQUITY		1.387.910.083.015	1.390.351.622.962
410	I. Capital	20.1	1.387.910.083.015	1.390.351.622.962
411	1. Share capital		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	- Shares with voting rights		187.526.870.000	187.526.870.000
412	2. Share premium		485.821.358.351	485.821.358.351
418	3. Investment and development fund		581.629.011.445	581.629.011.445
421	4. Undistributed earnings		132.932.843.219	135.374.383.166
421a	- (Over-distributed) undistributed earnings up to the end of prior year		102.195.808.662	(7.642.433.761)
421b	- Undistributed earnings of current year		30.737.034.557	143.016.816.927
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2.105.308.556.327	1.910.553.111.230

Nguyen Thi Ai
Preparer

Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant

Nguyen Quoc Hoang
General Director



Ho Chi Minh City, Vietnam
03-Feb-24

Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22
December 2014 of the Ministry of Finance

443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

INCOME STATEMENT QUARTER 4 OF 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	NOTES	QUARTER 4		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sale of goods	01		256,190,301,101	229,622,577,710	825,133,416,082	720,853,052,818
2. Deductions	02		810,895,516	117,573,484	3,283,378,205	2,703,365,582
3. Net revenue from sale of goods	10		255,379,405,585	229,505,004,226	821,850,037,877	718,149,687,236
4. Cost of goods sold	11		223,303,343,167	202,740,496,857	711,610,599,061	616,291,971,292
5. Gross profit from sale of goods	20		32,076,062,418	26,764,507,369	110,239,438,816	101,857,715,944
6. Finance income	21		1,873,060,625	963,345,827	16,354,118,429	126,481,045,210
7. Finance expenses	22		1,446,077,704	(95,138,163)	7,494,335,629	560,405,460
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,459,404,657	122,992,355	2,608,777,862	1,439,147,639
8. Selling expenses	25		8,323,125,484	10,796,747,871	31,953,826,514	25,075,651,373
9. General and administrative expenses	26		17,240,294,842	13,718,301,876	50,302,609,545	55,009,228,666
10. Operating profit	30		6,939,625,013	3,307,941,612	36,842,785,557	147,693,475,655
11. Other income	31		198,743,473	584,684,406	397,853,958	1,617,919,269
12. Other expenses	32		343,005,261	53,581,000	409,911,633	133,636,435
13. Other profit	40		(144,261,788)	531,103,406	(12,057,675)	1,484,282,834
14. Accounting profit before tax	50		6,795,363,225	3,839,045,018	36,830,727,882	149,177,758,489
15. Current corporate income tax expense	51		1,358,255,230	999,085,045	5,757,728,749	5,994,475,177
16. Deferred tax expense	52		79,931,374	243,457,726	335,964,576	166,466,385
17. Net profit after tax	60		5,357,176,621	2,596,502,247	30,737,034,557	143,016,816,927


 CÔNG TY CỔ PHẦN
BIBICA
 Nguyễn Quốc Hoàng
 General Director


 Dinh Thi Thu Van
 Chief Accountant

Nguyen Thi Ai
 Preparer
 Ho Chi Minh City, Vietnam
 03-Feb-24

197
 TỶ
 AN
 C
 H
 197

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
 Fiscal year 2024

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	Accounting profit before tax		36.830.727.882	149.177.758.489
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation and amortization	8, 9	24.689.742.840	26.602.174.775
3	(Reversal of provisions) provisions		505.471.698	(582.402.697)
4	Foreign exchange loss (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(285.331.873)	160.487.619
5	Profit from investing activities		(5.563.422.846)	(127.039.716.328)
6	Interest expense	23	2.608.777.862	1.439.147.639
8	Operating profit before changes in working capital		58.785.965.563	49.757.449.497
9	Decrease (increase) in receivables		(246.028.856.652)	37.669.732.273
10	Increase in inventories		1.305.168.404	(18.884.175.891)
11	(Decrease) increase in payables		39.849.192.564	(16.678.177.825)
12	(Decrease) increase in prepaid expenses		4.409.210.773	2.436.175.547
14	Interest paid		(2.608.777.862)	(1.439.147.639)
15	Corporate income tax paid	14	(10.942.241.414)	(3.819.967.556)
17	Other cash outflows for operating activities		(14.284.616.462)	(2.811.451.766)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		(169.514.955.086)	46.230.436.640
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(3.969.657.960)	(8.088.853.999)
22	Proceeds from disposals of fixed assets			1.620.295.723
23	Payments for loans, term deposits and purchase of debt instruments		(232.670.199.096)	(155.870.632.095)
24	Sale of debt instruments and collection of bank term deposits		385.000.000.000	39.000.000.000
25	Payments for investments in other entity		216.573.825	
27	Dividend and interest received		7.521.779.266	130.178.928.239
30	Net cash flows from (used in) investing activities		156.098.496.035	6.839.737.868

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	Drawdown of borrowings	18	266.198.419.061	12.445.879.014
34	Repayment of borrowings	18	(84.716.315.861)	(36.063.960.455)
36	Dividends paid	20.2	(28.129.030.500)	(37.505.605.320)
40	Net cash flows (used in) from financing activities		153.353.072.700	(61.123.686.761)
	Net decrease in cash for the year		139.936.613.649	(8.053.512.253)
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		21.067.011.889	29.108.008.759
61	Impact of exchange rate fluctuation		360.711.374	12.515.383
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	161.364.336.912	21.067.011.889

C. P. H. N. H. M. H.



Nguyen Thi Ai
 Preparer



Dinh Thi Thu Van
 Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
 General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
 03-Feb-24

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	24.403.044	1.939.292
Cash on hand	89.139.480.169	20.965.072.597
Cash in banks	72.200.453.699	100.000.000
Cash equivalents (*)	161.364.336.912	21.067.011.889

5. CURRENT ACCOUNTS RECEIVABLE

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables	155.693.185.751	41.150.998.626
<i>In which:</i>		
<i>Due from related parties</i>	115.703.241.022	1.800.000.000
<i>Nam Duoc Joint Stock Company</i>	5.232.738.885	5.624.142.951
<i>Coco Food Company Limited</i>	2.544.850.371	1.514.500.202
<i>Others</i>	32.212.355.473	32.212.355.473
Short-term advances to suppliers	207.938.239	2.442.468.978
<i>In which:</i>		
<i>Kim Hong Commercial and Technical Joint Stock Company</i>	16500000	1.099.429.200
<i>Alpha Box Company Limited</i>		-
<i>Others</i>	191.438.239	1.343.039.778
Short-term loan receivables (*)		152.000.000.000
<i>Agon Joint Stock Company</i>		152.000.000.000
Other short-term receivables	295.358.227.581	274.662.585.213
<i>In which:</i>		
<i>Due from a related party</i>	283.272.091.321	264.326.151.911
<i>Deposit</i>		5.095.420.000
<i>Interest receivables</i>		906.306.865
<i>Late payment penalties awaiting resolution</i>		-
<i>Others</i>	12.086.136.260	4.334.706.437
Provision for doubtful short-term receivables	922.417.986	(8.788.420.674)
NET	452.181.769.557	461.467.632.143

Detailed movements of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	10.879.732.242	10.879.732.242
Add: Provision made during the year	1.939.991.380	1.939.991.380
Less: Reversal of provision during the year	(1.744.812.884)	(1.744.812.884)
Less: Write off during the year	(2.286.490.064)	(2.286.490.064)
Ending balance	8.788.420.674	8.788.420.674

6. INVENTORIES

VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	22.963.860.931	(1.121.906.036)	20.880.322.932	(1.237.599.416)
Finished goods, merchandises	27.134.779.599	-	10.334.229.377	-
Work in process	541.286.350	-	674.722.092	-
Tools and supplies	1.316.858.853	(38.688.656)	1.183.335.441	(6.219.000)
TOTAL	51.956.785.733	(1.160.594.692)	33.072.609.842	(1.243.818.416)

Detailed movements of provision for obsolete inventories:

VND

	Current year	Previous year
Beginning balance	1.243.818.416	1.243.818.416
Add: Provision made during the year	1.402.126.982	1.402.126.982
Less: Utilisation of provision during the year	(1.485.350.706)	(1.485.350.706)
Ending balance	1.160.594.692	1.160.594.692

7. PREPAID EXPENSES

VND

	Ending balance	Beginning balance
Short-term	1.452.834.419	1.452.834.419
Tools and supplies	1.377.022.237	1.377.022.237
Others	75.812.182	75.812.182
Long-term	11.687.893.475	11.687.893.475
Tools and supplies	7.644.815.159	7.644.815.159
Overhaul expense	3.888.611.568	3.888.611.568
Others	154.466.748	154.466.748
TOTAL	13.140.727.894	13.140.727.894

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

Cost	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other fixed assets	VND	
						Total	
Beginning balance	69.882.212.427	341.348.591.517	12.130.198.692	9.946.622.144	183.695.159	433.491.319.939	
Newly purchase	-	3.481.236.937	2.444.637.502	-	-	5.925.874.439	
Transfer from construction in progress	223.868.108	7.958.451.157	-	-	-	8.182.319.265	
Disposal	-	(6.678.928.622)	(3.721.945.373)	(1.044.722.000)	(43.100.000)	(11.488.695.995)	
Ending balance	70.106.080.535	346.109.350.989	10.852.890.821	8.901.900.144	140.595.159	436.110.817.648	
<i>In which:</i>							
Fully depreciated	23.837.687.261	130.473.606.009	5.106.840.627	6.962.563.851	70.369.091	166.451.066.839	
Accumulated depreciation							
Beginning balance	56.621.010.504	189.885.820.338	9.823.189.167	9.352.269.994	183.695.159	265.865.985.162	
Depreciation for the year	3.159.361.907	22.285.431.367	667.487.441	168.533.724	-	26.280.814.439	
Disposal	-	(6.678.928.622)	(3.301.752.717)	(1.044.722.000)	(43.100.000)	(11.068.503.339)	
Ending balance	59.780.372.411	205.492.323.083	7.188.923.891	8.476.081.718	140.595.159	281.078.296.262	
Net carrying amount							
Beginning balance	13.261.201.923	151.462.771.179	2.307.009.525	594.352.150	-	167.625.334.777	
Ending balance	10.325.708.124	140.617.027.906	3.663.966.930	425.818.426	-	155.032.521.386	

9. INTANIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	VND Total
--	-----------------	-------------------	--------------

Cost			
Beginning balance and Ending balance	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
<i>In which:</i>			
<i>Fully amortized</i>	-	9.330.320.943	9.330.320.943
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	10.190.124.273	10.190.124.273
Amortization for the year	-	321.360.336	321.360.336
Ending balance	-	10.511.484.609	10.511.484.609
Net carrying amount			
Beginning balance	256.080.000	903.601.670	1.159.681.670
Ending balance	256.080.000	582.241.334	838.321.334

10. Construction in progress

	VND
--	-----

Ending balance	2.968.343.025
----------------	---------------

Machineries under installation	
--------------------------------	--

Beginning balance	8.987.682.730
-------------------	---------------

397
 TỶ
 IAN
 C
 HỒ

- (1) Pan Consumer Goods Distribution Joint Stock Company ("Pan CG") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 1101912597 issued by the Department of Planning and Investment of Long An Province on 27 March 2019. Its registered office is located at Block A1/1-9, VL3 Street, Vinh Loc 2 Industrial Park, Long Hiep Commune, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam. Pan CG's registered principal activities of the Company are trade in confectionery, alcohol, soya milk, beverage, meat products, seafood, other agricultural products. As at the date of these separate financial statements, Pan CG has not yet registered for the change in enterprise ownership form.
- (2) Eastern Bibica One Member Company Limited ("Eastern Bibica") is an one-member limited liability company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4604000132 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on 21 September 2007, as amended. Eastern Bibica's principal activities are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, and beverage. Eastern Bibica's registered head office and factory is located at Lot J1-CN, D1 Street, My Phuoc Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat District, Binh Duong Province, Vietnam. As at the balance sheet date, Eastern Bibica ceased its operation.
- (3) Western Bibica One Member Company Limited ("Western Bibica") is an one-member limited liability company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 1101883032 issued by the Department of Planning and Investment of Long An Province on 23 May 2018. Western Bibica's principal activities are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, and beverage. Western Bibica's registered head office and factory is located at Lot A1/1-3, VL4 Street, Vinh Loc 2 Industrial Park, Long Hiep Ward, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam.
- (4) Bibica Bien Hoa One Member Company Limited ("Bien Hoa Bibica") is a one-member limited liability company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3603651582 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province on 21 June 2019. Bien Hoa Bibica's registered activities are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, and beverage. Bien Hoa Bibica's registered office is located at No. 8, Giang Dien Industrial Zone, Trang Bom Ward, Dong Nai Province, Vietnam. As at the balance sheet date, Bien Hoa Bibica remained in the pre-operation stage.
- (5) Bibica Ha Noi One Member Company Limited ("Ha Noi Bibica") is a one-member limited liability company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0108090231 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 11 December 2017. Ha Noi Bibica's registered activities are to produce and trade in sugar, confectionery, malt extract, alcohol, nutritional flour, milk and milk products, soya milk, and beverage. Ha Noi Bibica's registered office is located at No. B18, Cong nghiep 06 Street, Sai Dong B Industrial Zone, Sai Dong Ward, Ha Noi City, Vietnam.

11. INVESTMENTS

11.1 Held-for-trading securities

	Shares	Cost	Provision	Ending balance		Shares	Cost	Provision	Beginning balance	
				Fair value	Fair value				Fair value	Fair value
Do Thanh Technology Corporation	90.771	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500	90.771	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300		
My Chau Printing and Packaging Holdings Company	44.424	975.259.755	-	1.663.678.800	44.424	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000		
Hoa An Joint Stock Company	15.750	684.881.000	-	770.962.500	15.750	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199		
Hapaco Group Joint Stock Company	82.760	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000	82.760	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001		
Others	14.130	165.087.738	(73.701)	468.092.945	14.130	165.087.738	(90.901)	164.996.837		
TOTAL	247.835	5.032.544.826	(763.656.534)	5.346.467.745	247.835	5.032.544.826	(2.105.720.489)	2.926.824.337		

11.2 Held-to-maturity securities

Ending balances represent deposits at commercial bank with the original maturity of more than three (3) months and less than twelve (12) and earned the interest at the rate from 4.6% to 5.2% per annum.

11.3 Investment in subsidiaries

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost of investment VND	% of ownership	Cost of investment VND	% of ownership
Pan Consumer Goods Distribution Joint Stock Company (1)	216.573.825.000	99.9	216.573.825.000	100
Eastern Bibica One Member Company Limited (2)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Western Bibica One Member Company Limited (3)	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100
Bibica Bien Hoa One Member Company Limited (4)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Bibica Ha Noi One Member Company Limited (5)	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100
	1.166.573.825.000		1.166.573.825.000	

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Due to other parties	42.212.231.899	62.675.595.881
<i>Thanh Phu Plastic Packaging JSC</i>	8.418.494.906	7.146.784.897
<i>Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company</i>	8.392.000.260	9.899.662.500
<i>S.I.M. VN Corporation</i>	4.956.814.000	5.925.077.545
<i>Other suppliers</i>	20.444.922.733	39.704.070.939
Due to related parties	-	69.710.894.016
TOTAL	42.212.231.899	132.386.489.897

13. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances from customers	4.409.672.800	3.788.296.193
<i>Arpel International Marketing Corporation</i>	1.147.395.036	1.122.671.271
<i>Others</i>	3.262.277.764	2.665.624.922
Advances from related parties	-	359.044.000.000
TOTAL	4.409.672.800	362.832.296.193

14. TAX

	VND			
	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Value added tax (VAT)	(29.951.221.316)	51.117.425.017	(49.041.936.203)	(27.875.732.502)
Corporate income tax	(1.707.302.313)	5.994.475.177	(3.819.967.556)	467.205.308
Personal income tax	(404.020.408)	4.158.438.587	(3.915.294.375)	(160.876.196)
TOTAL	(32.062.544.037)	61.270.338.781	(56.777.198.134)	(27.569.403.390)
<i>In which:</i>				
<i>VAT deductible</i>	(29.951.221.316)			(27.875.732.502)
<i>Tax receivables</i>	(2.111.322.721)			(367.221.470)
<i>Tax payables</i>		-		673.550.582

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term accrual to related parties	10.961.814.768	-
Sales commission	2.861.359.868	1.592.113.318
Salaries and bonus	1.985.042.657	7.201.552.077
Others	1.427.385.593	2.505.588.615
TOTAL	17.235.602.886	11.299.254.010

16. BONUS AND WELFARE FUND

VND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	7.121.588.430	12.168.286.140
Appropriation from undistributed earnings	9.645.834.750	1.121.228.047
Utilization of fund	(2.811.451.766)	(6.167.925.757)
Ending balance	13.955.971.414	7.121.588.430

17. OTHER LIABILITIES

VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	427.913.605.861	1.636.303.792
Payable to related parties	426.028.698.445	-
Others	1.884.907.416	1.636.303.792
Long-term	2.646.077.272	2.941.077.272
Others	2.646.077.272	2.941.077.272
TOTAL	430.559.683.133	4.577.381.064

18.SHORT-TERM LOAN

VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase</i>	<i>Decrease</i>	<i>Ending balance</i>
Loans from banks	23.618.081.441	12.445.879.014	(36.063.960.455)	-

19.LONG-TERM PROVISION 19.LONG-TERM PROVISION

Long-term provision represents the accrual for severance allowance to employees.

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
 443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
 Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
 Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

20.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	VND	
	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning balance	187.526.870.000	187.526.870.000
Increase	-	-
Ending balance	187.526.870.000	187.526.870.000
Dividends		
Dividends declared and paid	37.505.605.320	37.505.605.320
20.3 Shares		
Shares	Ending balance	Beginning balance
Ordinary shares authorized to be issued	18.752.687	18.752.687
Ordinary shares issued and fully paid	18.752.687	18.752.687
Outstanding ordinary shares	18.752.687	18.752.687

11/11/2014
 B
 100

20. OWNERS' EQUITY

20.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Investment & development fund	Undistributed earnings	VND Total
Previous year					
Beginning balance	154,207,820,000	302,576,583,351	579,101,429,954	40,423,820,612	1,076,309,653,917
Increase in capital	33,319,050,000	183,244,775,000	-	-	216,563,825,000
Net profit for the year	-	-	-	21,485,468,319	21,485,468,319
Fund appropriated	-	-	2,527,581,491	(2,527,581,491)	-
Bonus and welfare fund appropriated	-	-	-	(1,120,014,131)	(1,120,014,131)
Dividends declared	-	-	-	(18,752,687,000)	(18,752,687,000)
Ending balance	187,526,870,000	485,821,358,351	581,629,011,445	39,509,006,309	1,294,486,246,105
Current year					
Beginning balance	187,526,870,000	485,821,358,351	581,629,011,445	39,509,006,309	1,294,486,246,105
Net profit for the year	-	-	-	143,016,816,927	143,016,816,927
Bonus and welfare fund appropriated	-	-	-	(9,645,834,750)	(9,645,834,750)
Dividends declared	-	-	-	(37,505,605,320)	(37,505,605,320)
Ending balance	187,526,870,000	485,821,358,351	581,629,011,445	135,374,383,166	1,390,351,622,962

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
 443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
 Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
 Issued under Circular No,200/2014/TT-BTC dated
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

21. REVENUE

21.1 Revenue from sale of goods

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gross revenue	720.853.052.818	588.757.632.870
Sales deductions	(2.703.365.582)	(1.022.324.435)
<i>In which:</i>		
Sales returns	(2.703.365.582)	(1.022.324.435)
Net revenue	718.149.687.236	587.735.308.435
<i>In which:</i>		
Sales to related parties	574.421.638.423	446.210.609.592
Sales to other parties	143.728.048.813	141.524.698.843

21.2 Finance income

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividends received	122.251.371.900	111.865.000
Interest income	3.588.241.361	6.541.093.615
Foreign exchange gains	641.431.949	5.692.572.930
TOTAL	126.481.045.210	12.345.531.545

22.COST OF GOODS SOLD

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of goods sold	617.777.321.998	505.948.201.319
Provision for obsolete inventories	(1.485.350.706)	(34.635.521)
TOTAL	616.291.971.292	505.913.565.798

23.FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expense	1.439.147.639	198.003.642
Foreign exchange losses	463.321.776	1.712.209.928
(Reversal of provision) provision for diminution in value of securities held for trading	(1.342.063.955)	1.370.470.728
TOTAL	560.405.460	3.280.684.298

24.SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Advertising and promotion expenses	21.304.786.295	5.566.691.751
Labor costs	3.683.090.226	1.441.599.888
Others	87.774.852	-
TOTAL	25.075.651.373	7.008.291.639

25.GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labor costs	38.626.658.370	33.970.023.249
Expenses from external services	10.115.166.857	13.194.151.162
Depreciation and amortization	2.637.307.014	1.761.746.258
Provision for doubtful receivables	195.178.496	3.969.909.499
Others	3.434.917.929	3.942.388.960
TOTAL	55.009.228.666	56.838.219.128

26.OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	1.617.919.269	554.339.680
Gains from disposal of assets	1.200.103.067	-
Leasing income	410.139.144	436.526.649
Others	7.677.058	117.813.031
Other expenses	(133.636.435)	(295.107.427)
Penalty	(5.038.169)	(267.468.231)
Written-off tools and inventories	-	(12.524.594)
Others	(128.598.266)	(15.114.602)
OTHER PROFIT	1.484.282.834	259.232.253

27.PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials and merchandise goods	413.610.856.772	361.439.007.257
Labor costs	163.761.204.933	87.596.549.120
Expenses for external services	99.289.674.293	98.786.424.147
Depreciation and amortization	26.602.174.775	18.379.817.264
Others	5.678.876.648	6.536.330.931
TOTAL	708.942.787.421	572.738.128.719

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
 443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
 Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
 Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dat
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

29, TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
Sales of good and serices	681.663.918.666	529.847.800.064
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	570.032.412.163	447.084.171.757
Bibica Ha Noi One Member Company Limited	103.382.477.283	73.353.958.062
Western Bibica One Member Company Limited	8.249.029.220	9.409.670.245
Purchases	178.563.101.088	133.177.471.794
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	70.517.602	23.447.544.512
Western Bibica One Member Company Limited	150.116.873.637	93.753.271.541
Bibica Ha Noi One Member Company Limited	28.375.709.849	15.976.655.741
Management fee	23.568.534.004	26.214.935.484
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	23.568.534.004	26.214.935.484
Service fee	140.000.000	108.654.944
PAN Food Joint Stock Company	140.000.000	108.654.944
Lending	118.500.000.000	-
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	15.000.000.000	-
Western Bibica One Member Company Limited	96.000.000.000	-
Bibica Ha Noi One Member Company Limited	7.500.000.000	-
Received loan principle	118.500.000.000	-
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	15.000.000.000	-
Western Bibica One Member Company Limited	96.000.000.000	-
Bibica Ha Noi One Member Company Limited	7.500.000.000	-
Dividend received	7.500.000.000	122.000.000.000
Eastern Bibica One Member Company Limited		122.000.000.000
Western Bibica One Member Company Limited	7.500.000.000	-
Loan interest	786.927.396	
Bibica Ha Noi One Member Company Limited	210.163.015	-
Western Bibica One Member Company Limited	280.627.397	-
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	296.136.984	
Payment on behalf	7.157.543.266	94.451.960.300
Bibica Ha Noi One Member Company Limited		91.629.922.447
Western Bibica One Member Company Limited	4.156.755.934	
Eastern Bibica One Member Company Limited	34.945.244	1.138.658.448
Bibica Bien Hoa One Member Company Limited	1.833.270.549	1.574.724.461
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	1.132.571.539	108.654.944
Receivable on behalf	8.749.151.958	6.652.737.445
Western Bibica One Member Company Limited	4.132.708.984	6.409.956.645
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	4.542.442.974	-
Eastern Bibica One Member Company Limited	74.000.000	240.000.000
Bibica Ha Noi One Member Company Limited		2.780.800
Share transferring	238.360.000	-
Mrs Nguyen Thai Hanh Linh	119.180.000	-
Mr Nguyen Van Khai	119.180.000	-

BIBICA JOINT STOCK COMPANY
 443 Ly Thuong Kiet Street, 8 Ward,
 Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

FROM B 01 a-DN
 Issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dat
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables	115.703.241.022	1.800.000.000
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	103.435.022.442	1.800.000.000
Bibica Ha Noi One Member Company Limited	12.268.218.580	-
Other short-term receivables	283.272.091.321	264.326.151.910
Western Bibica One Member Company Limited	283.272.091.321	264.326.151.910
Other short-term payable	345.884.635.276	425.273.035.901
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company		21.749.146.465
Bibica Bien Hoa One Member Company Limited	147.602.205.736	149.435.476.285
Eastern Bibica One Member Company Limited	198.282.429.540	198.214.647.771
Bibica Ha Noi One Member Company Limited		55.873.765.380

Remuneration to members of the Board of Directors ("BOD") and management:

	Current year	Previous year
Board of Directors	4.328.798.936	4.798.724.330
Board of management	1.080.000.000	1.600.000.000
Chief Account	489.308.616	460.183.957
TOTAL	5.898.107.552	6.858.908.287

30.EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustments or disclosures in the separate financial statements of the Company.



Nguyen Thi Ai
Preparer



Dinh Thi Thu Van
Chief Accountant



Nguyen Quoc Hoang
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
 03-Feb-24